|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ TÀI CHÍNH**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  Số          /2010/TT-BTC  DỰ THẢO | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày        tháng 12 năm 2010* |

**THÔNG TƯ**

**Về việc thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ Campuchia**

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005;

Căn cứ Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước Quốc tế số 41/2005/QH11 ngày 14/6/2005;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/08/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 8339/VPCP-QHQT ngày 16/11/2010 của Văn phòng Chính phủ; Bản thoả thuận về việc thúc đẩy thương mại song phương ký ngày 29/10/2010 giữa Bộ Công thương nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt nam và Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia;

Bộ Tài chính quy định về thuế nhập khẩu đối với hàng hoá có xuất xứ từ Campuchia như sau:

**Điều 1.** **Phạm vi áp dụng**

Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục các mặt hàng nông sản có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia nhập khẩu vào Việt Nam được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 0% (không phần trăm). Đối với các trường hợp đảm bảo đủ điều kiện để áp dụng mức thuế suất quy định tại Thông tư này nhưng đã nộp thuế với mức thuế suất cao hơn sẽ được xử lý hoàn trả số tiền thuế chênh lệch.

**Điều 2.** **Điều kiện áp dụng**

Hàng hoá nhập khẩu được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 0% (không phần trăm) qui định tại Danh mục kèm theo Thông tư này phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Có Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) từ Vương quốc Campuchia theo hướng dẫn của Bộ Công thương;

2. Thông quan qua các cặp cửa khẩu nêu trong Bản Thoả thuận giữa Bộ Công thương nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia (theo Phụ lục II đính kèm Thông tư này).

**Điều 3. Quy định khác**

1. Hàng hoá áp dụng định lượng (theo phụ lục III đính kèm Thông tư này), để được hưởng mức thuế suất thuế nhập khẩu 0% (không phần trăm) ngoài việc đáp ứng các điều kiện nêu tại Điều 2 nêu trên phải đảm bảo các quy định về định lượng theo hướng dẫn của Bộ Công Thương. Trong đó tổng định lượng cho thóc, gạo được tính theo tỷ gạo và tỷ lệ qui đổi từ thóc ra gạo là 2 kg thóc bằng 1 kg gạo. Trường hợp nhập khẩu vượt quá số lượng quy định sẽ áp dụng mức thuế suất như sau:

            1.1. Đối với mặt hàng thóc, gạo: áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu CEPT hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi (MFN) hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu thông thường theo qui định hiện hành.

            1.2. Đối với mặt hàng lá thuốc lá khô:

a) Trường hợp lượng lá thuốc lá khô nhập khẩu vượt số lượng nhập khẩu quy định tại Phụ lục II nhưng vẫn trong tổng mức hạn ngạch chung và đảm bảo các điều kiện theo hướng dẫn của Bộ Công Thương thì áp dụng mức thuế suất ưu đãi theo qui định tại Thông tư số 188/2009/TT-BTC ngày 29/9/2009 của Bộ Tài chính và các văn bản có liên quan về thuế suất thuế nhập khẩu để áp dụng hạn ngạch thuế quan của Bộ Tài chính.

b) Trường hợp lượng lá thuốc lá khô vượt số lượng nhập khẩu theo quy định tại Phụ lục II nhưng nằm ngoài tổng mức mức hạn ngạch chung theo hướng dẫn của Bộ Công thương thì áp dụng mức thuế suất ngoài hạn ngạch đối với lá thuốc lá theo qui định tại Thông tư số 188/2009/TT-BTC ngày 29/9/2009 của Bộ Tài chính và các văn bản có liên quan về thuế suất thuế nhập khẩu để áp dụng hạn ngạch thuế quan của Bộ Tài chính.

1.3. Đối với mặt hàng gạo và lá thuốc lá khô chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về Việt Nam sẽ áp dụng theo quy định hiện hành về chính sách thuế đối với hàng nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước.

2. Hàng hoá nông sản chưa chế biến (trừ mặt hàng gạo và lá thuốc lá khô) do các doanh nghiệp Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại các tỉnh của Campuchia giáp biên giới Việt Nam nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất hàng hoá tại Việt Nam thuộc phạm vi điều chỉnh của văn bản quy phạm pháp luật quy định về chính sách thuế đối với hàng nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước, nếu đảm bảo các điều kiện quy định tại Thông tư này sẽ được áp dụng mức thuế suất 0% (không phần trăm) theo quy định.

3. Đối với hàng thóc, gạo và lá thuốc lá khô có xuất xứ từ Campuchia do các doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu về Việt Nam để tái xuất đi các thị trường khác sẽ được áp dụng theo cơ chế tạm nhập tái xuất và không tính vào số lượng nêu tại Phụ lục III.

4. Hàng hoá nông sản chưa qua chế biến (trừ mặt hàng thóc, gạo và lá thuốc lá khô) do các doanh nghiệp Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại các tỉnh của Campuchia giáp biên giới Việt Nam nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất hàng hoá tại Việt Nam thuộc Danh mục I ban hành kèm theo Thông tư số 61/2006/TT-BTC ngày 29/6/2006 của Bộ Tài chính, nếu đảm bảo các điều kiện qui định tại Thông tư này sẽ được áp dụng mức thuế suất 0% (không phần trăm).

**Điều 4.** **Hiệu lực thi hành.**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/11/2010 đến hết ngày 31/12/2011.

2. Bãi bỏ Quyết định số 08/2008/QĐ-BTC ngày 30/1/2008  của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ Campuchia./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **KT. BỘ TRƯỞNG**  **THỨ TRƯỞNG**  **Đỗ Hoàng Anh Tuấn** |

**DANH MỤC HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU ĐƯỢC HƯỞNG**

**THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU 0%**

***(Ban hành kèm theo Thông tư số    /2011/TT-BTC ngày    /   /2011 của Bộ Tài chính)***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mã hàng** | **Mô tả hàng hóa** |  |
|  |
| 0306.13.00 | - - Tôm Shrimps và tôm pan-đan (prawn) |  |
| 0306.13.00.10 | - - - Tôm sú, tôm thẻ chân trắng |  |
| 0306.13.00.90 | - - - Loại khác |  |
| 0306.14.00.00 | - - Cua |  |
| 0713.31 | - - Đậu thuộc loài Vigna mungo (L) Hepper hoặc Vigna radiate (L.) Wilezek: |  |
| 0713.31.90.00 | - - - Loại khác |  |
|  | - Hạt đào lộn hột (hạt điều): |  |
| 0801.31.00.00 | - - Chưa bóc vỏ |  |
| 0801.32.00.00 | - - Đã bóc vỏ |  |
| 0803.00 | Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô |  |
| 0803.00.10.00 | - Chuối ngự, chuối tây, chuối tiêu và chuối hột rừng |  |
| 0803.00.90.00 | - Loại khác |  |
| 0804.30.00.00 | - Quả dứa |  |
| 0804.50 | - Quả ổi, xoài và măng cụt: |  |
| 0804.50.10.00 | - - Quả ổi |  |
| 0804.50.20.00 | - - Quả xoài |  |
| 0804.50.30.00 | - - Quả măng cụt |  |
| 0807.11.00.00 | - - Quả dưa hấu |  |
| 0807.20 | - Quả đu đủ |  |
| 0807.20.10.00 | - -  Đu đủ mardi backcross solo (betik solo) |  |
| 0807.20.90.00 | - - Loại khác |  |
| 0810.60.00.00 | - Quả sầu riêng |  |
| 0810.90.30.00 | - - Quả chôm chôm |  |
| 0810.90.50.00 | - - Quả mít |  |
|  | - Cà phê chưa rang: |  |
| 0901.11 | - - Chưa khử chất ca-phê-in: |  |
| 0901.11.90.00 | - - - Loại khác |  |
| 1006.10.00 | - Thóc: |  |
| 1006.10.00.10 | - - Để làm giống |  |
| 1006.10.00.90 | - - Loại khác |  |
| 1006.30 | - Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ: |  |
|  | - - Gạo thơm: |  |
| 1006.30.19.00 | - - - Loại khác |  |
| 1006.30.30.00 | - - Gạo nếp |  |
| **12.07** | **Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh** |  |
| 1207.99.90.00 | - - - Loại khác |  |
| **15.11** | **Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học.** |  |
| 1511.10.00.00 | - Dầu thô |  |
| **20.03** | **Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic** |  |
| 2003.10.00.00 | - Nấm thuộc chi Agaricus |  |
| 2003.20.00.00 | - Nấm cục (nấm củ) |  |
| 2401.10 | - Lá thuốc lá, chưa tước cọng: |  |
| 2401.10.10.00 | - - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (lượng trong hạn ngạch theo phụ lục II) |  |
| 2401.10.20.00 | - - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng (lượng trong hạn ngạch theo phụ lục II) |  |
| 2401.10.30.00 | - - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng (lượng trong hạn ngạch theo phụ lục II) |  |
| 2401.10.90.00 | - - Loại khác, chưa sấy bằng không khí nóng (lượng trong hạn ngạch theo phụ lục II) |  |
|  | -   Cao su tự nhiên ở dạng khác |  |
| 4001.29 | - - Loại khác |  |
| 4001.29.50.00 | - - - Crếp Loại khác |  |
| **61.01** | **Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03** |  |
| 6101.20.00.00 | - Từ bông |  |
| 6101.30.00.00 | - Từ sợi nhân tạo |  |
| 6101.90.00.00 | - Từ các nguyên liệu dệt khác |  |
| **61.02** | **Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04** |  |
| 6102.10.00.00 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn |  |
| 6102.20.00.00 | - Từ bông |  |
| 6102.30.00.00 | - Từ sợi nhân tạo |  |
| 6102.90.00.00 | - Từ các nguyên liệu dệt khác |  |
| **61.03** | **Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc** |  |
| 6103.10.00.00 | - Bộ com-lê |  |
|  | -   Bộ quần áo đồng bộ: |  |
| 6103.22.00.00 | - - Từ bông |  |
| 6103.23.00.00 | - - Từ sợi tổng hợp |  |
| 6103.29.00.00 | - - Từ các nguyên liệu dệt khác |  |
|  | -   Áo jacket và áo khoác thể thao: |  |
| 6103.31.00.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn |  |
| 6103.32.00.00 | - - Từ bông |  |
| 6103.33.00.00 | - - Từ sợi tổng hợp |  |
|  | -   - Từ các nguyên liệu dệt khác |  |
| 6103.39.10.00 | -   - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm |  |
| 6103.39.90.00 | -   - - Loại khác |  |
|  | -   Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc: |  |
| 6103.41.00.00 | -   - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn |  |
| 6103.42.00.00 | -   - Từ bông |  |
| 6103.43.00.00 | -   - Từ sợi tổng hợp |  |
| 6103.49.00.00 | -   - Từ các nguyên liệu dệt khác |  |
| **6104** | **Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc** |  |
|  | -   Bộ com-lê: |  |
| 6104.13.00.00 | -   - Từ sợi tổng hợp |  |
| 6104.19 | -   - Từ các nguyên liệu dệt khác: |  |
| 6104.19.20.00 | -   - - Từ bông |  |
|  | -   Bộ quần áo đồng bộ: |  |
| 6104.22.00.00 | -   - - Từ bông |  |
| 6104.23.00.00 | -   - Từ sợi tổng hợp |  |
| 6104.29.00.00 | -   - Từ các nguyên liệu dệt khác |  |
|  | -   Áo jacket và áo khoác thể thao: |  |
| 6104.31.00.00 | -   - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn |  |
| 6104.32.00.00 | -   - Từ bông |  |
| 6104.33.00.00 | -   - Từ sợi tổng hợp |  |
| **6402** | **Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic** |  |
|  | -   Giày, dép thể thao: |  |
| 6402.12.00.00 | -   - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt |  |
| 6402.19.00.00 | -   - Loại khác |  |
| 6402.20.00.00 | -   Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ với đế bằng chốt cài |  |
|  | -   Giày, dép khác: |  |
| 6402.91 | -   - Giày cổ cao quá mắt cá chân: |  |
| 6402.91.10.00 | -   - - Giày lặn |  |
| 6402.91.90.00 | -   - - loại khác |  |
| 6402.99.00.00 | -   - Loại khác |  |

**Phụ lục I**

**DANH SÁCH CÁC CẶP CỬA KHẨU**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số    /2011/TT-BTC*

*ngày    /   /2011 của Bộ Tài chính)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Phía Việt Nam** | **Phía Campuchia** |
| 1 | Lệ Thanh (tỉnh Gia Lai) | Ô Da Đao (tỉnh Rattanakiri) |
| 2 | Buprăng (tỉnh Đắc Nông) | Ô Răng (tỉnh Modokiri) |
| 3 | Hoa Lư (tỉnh Bình Phước) | Trapaing Sre (tỉnh Kratie) |
| 4 | Mộc Bài (tỉnh Tây Ninh) | Ba Vét (tỉnh Xvay Riêng) |
| 5 | Xa Mát (tỉnh Tây Ninh) | Trapeng Phlong (tỉnh Kam Pông Chàm) |
| 6 | Tràng Riệc (tỉnh Tây Ninh) | Đa (tỉnh Kam Pông Chàm) |
| 7 | Cà Tum (tỉnh Tây Ninh) | Chăn Mun (tỉnh Kam Pông Chàm) |
| 8 | Tống Lê Chân (tỉnh Tây Ninh) | Sa Tum (Tỉnh Kam Pông Chàm) |
| 9 | Phước Tân (tỉnh Tây Ninh) | Bos môn (tỉnh Xvay Riêng) |
| 10 | Bình Hiệp (tỉnh Long An) | Prây Vo (tỉnh Xvay Riêng) |
| 11 | Vàm Đồn (tỉnh Long An) | Sre barang (tỉnh Xvay Riêng) |
| 12 | Mỹ Quý Tây (tỉnh Long An) | Xom Rông (tỉnh Xvay Riêng) |
| 13 | Dinh Bà (tỉnh Đồng Tháp) | Bon Tia Chak Crây (tỉnh Pray Veng) |
| 14 | Vĩnh Xương (tỉnh An Giang) và Thường Phước (tỉnh Đồng Tháp) | Ka-oam Samnor (tỉnh Kan Đan) và Koh Rokar (tỉnh Prey Veng) |
| 15 | Tịnh Biên (tỉnh An Giang) | Phnom Den (tỉnh Takeo) |
| 16 | Khánh Bình (tỉnh An Giang) | Chrây Thum (tỉnh Cang Đan) |
| 17 | Hà Tiên (Tỉnh Kiên Giang) | Prek Chak (tỉnh Kam Pốt) |

**Phụ lục II**

MÃ HÀNG VÀ TỔNG LƯỢNG HẠN NGẠCH THUẾ QUAN NHẬP KHẨU TỪ CAMPUCHIA

*(Ban hành kèm theo Thông tư số    /2011/TT-BTC ngày    /   /2011 của Bộ Tài chính)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **SỐ TT** | **TÊN HÀNG** | **MÃ HÀNG** | **ĐỊNH LƯỢNG** | | | |
| **ĐƠN VỊ** | **2010** | **2011** | 2012 trở đi |
| I | Thóc và gạo các loại: |  |  |  |  |  |
| 1 | Thóc loại khác | 1006.10.00.90 | tấn | 250.000 tấn | 250.000 tấn | Sẽ được hai bên thoả thuận sau |
| 2 | Gạo thơm loại khác đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ | 1006.30.19.00 | tấn |
| 3 | Gạo nếp đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ | 1006.30.30.00 | tấn |
| II | Lá thuốc lá chưa tước cọng: |  |  |  |  |  |
| 1 | - - Loại Virginia đã sấy bằng không khí nóng | 2401.10.10.00 | tấn | 3.000 tấn | 3.000 tấn | Sẽ được hai bên thoả thuận sau |
| 2 | - - Loại Virginia chưa sấy bằng không khí nóng | 2401.10.20.00 | tấn |
| 3 | - - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng | 2401.10.30.00 | tấn |
| 4 | - - Loại khác, chưa sấy bằng không khí nóng | 2401.10.90.00 | tấn |